

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 7
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán	8 - 11
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (tên giao dịch là Vung Tau Petroleum Trading and Services Joint Stock Company) tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 01	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 02	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 03	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 04	3500755050	01/8/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : (064) 3 512 572 Fax : (064) 3 512 571

MST : 3 5 0 0 7 5 5 0 5 0

Vốn điều lệ : 96.000.000.000 (chín mươi sáu tỷ) VND

Các đơn vị trực thuộc Công ty**► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 3515 3420 Fax: (08) 3841 0152

► Chi nhánh Bình Dương

Địa chỉ: Ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3 579 025 Fax: (0650) 3 579 026

► Chi nhánh Đồng Nai

Địa chỉ: (Nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: (061) 3 541 976 Fax: (061) 3 541 977

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 8 đến trang 32).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà Ban Tổng Giám đốc chưa công bố hay chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Ban quản lý, điều hành của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	05/11/2010
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	15/11/2010

Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong NĂM và cho đến thời điểm lập báo cáo:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh thì Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Số : 0051010301220542014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, từ trang 8 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (1) Như được trình bày tại thuyết minh I.2, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.
- (2) Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận liên quan đến các khoản nợ phải thu và nợ phải trả như sau:

31/12/2014

Khoản phải thu khách hàng (xem thuyết minh IV.2)

38.068.734.095 VND

Khoản phải trả cho nhà cung cấp (xem thuyết minh IV.14)

4.003.179.846 VND

Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản nợ phải thu và nợ phải trả này bằng các thủ tục kiểm toán khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

- (3) Như trình bày tại thuyết minh số IV.8, số dư tài sản thiếu chờ xử lý trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.204.545.455 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 tương ứng là 3.825.240.631 đồng), đây là các khoản chênh lệch thiếu kiểm kê gas lữ kế từ các năm trước đến nay chưa giải quyết. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng tổn thất trong việc xử lý các tài sản thiếu nêu trên
- (4) Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh đầy đủ chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả (theo lãi suất đã điều chỉnh là 15%/năm theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19/7/2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á), trong năm 2012, năm 2013 và năm 2014 với số tiền ước tính lần lượt là 857.932.499 đồng; 1.517.165.416 đồng và 467.544.167 đồng;
- Nếu số tiền lãi vay phải trả nêu trên được ghi nhận đầy đủ thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm 467.544.167 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 420) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày cuối năm và đầu năm sẽ tăng thêm một khoản lỗ tương ứng với số tiền lần lượt là 2.842.642.082 đồng và 2.375.097.915 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Nợ phải trả" (Mã số 300) tại ngày cuối năm và đầu năm cũng sẽ tăng thêm một khoản tương ứng.
- Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty đang thực hiện đúng theo lịch trình trả nợ cam kết với DongA Bank (xem thuyết minh IV.13).
- (5) Như được trình bày tại thuyết minh IV.10, Quyền sử dụng đất của kho Bến Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.045.355.212 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại thuyết minh II.1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 10.777.917.489 đồng và 3.167.255.923 đồng, trong đó nợ quá hạn của ngân hàng được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 976.994.500 đồng (chưa bao gồm lãi quá hạn được trình bày tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ". Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
- Như được trình bày tại thuyết minh số IV.9 và thuyết minh IV.10, ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà tại số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Căn nhà này có nguyên giá 490.110.000 đồng và giá trị quyền sử dụng đất là 932.560.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại theo sổ sách của căn nhà và quyền sử dụng đất lần lượt là 169.127.581 đồng và 932.560.000 đồng. Công ty đã nhiều lần có văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này.

Ngày 04 tháng 6 năm 2014, căn cứ theo Văn bản số 1263/BXD-TTr của Bộ xây dựng gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại liên quan đến căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, TP. Vũng Tàu, thì Bộ xây dựng dự kiến ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu theo hướng:

" Không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết đơn của Công ty CP Thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu."

Công ty hiện vẫn đang chờ Bộ xây dựng ban hành Quyết định chính thức hướng giải quyết khiếu nại của Công ty về căn nhà 54 Lý Thường Kiệt, TP. Vũng Tàu.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 011/2014/UQ-FAC ngày 20/10/2014)

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0074-2014-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Phương Uyên - Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0481-2013-099-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.130.397.776	38.712.659.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.268.163.515	1.412.803.147
1. Tiền	111		1.268.163.515	1.412.803.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.425.988.318	14.121.566.090
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	40.422.038.606	46.822.110.690
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	431.492.898	135.881.264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	3.836.517.001	3.654.878.435
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(38.264.060.187)	(36.491.304.299)
IV. Hàng tồn kho	140		3.865.083.334	16.592.479.454
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	3.865.083.334	16.592.479.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.571.162.609	6.585.810.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		481.229.302	1.028.084.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		666.173.056	1.510.598.761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	4.423.760.251	4.047.127.773

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.596.929.797	90.017.469.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.716.056.819	45.409.842.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	38.615.518.901	41.196.697.487
<i>Nguyên giá</i>	222		60.408.465.180	59.954.117.470
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.792.946.279)	(18.757.419.983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	4.100.537.918	4.213.144.838
<i>Nguyên giá</i>	228		4.857.830.069	4.857.830.069
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(757.292.151)	(644.685.231)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.880.872.978	44.607.627.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.778.872.978	44.507.627.324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		102.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.727.327.573	128.730.129.319

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1,

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.901.785.371	55.681.979.651
I. Nợ ngắn hạn	310		27.908.315.265	41.879.915.593
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 13	3.256.994.500	5.474.994.500
2. Phải trả người bán	312	IV. 14	21.635.158.634	29.431.892.474
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 15	767.553.795	833.437.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 16	1.237.336.209	4.591.515.615
5. Phải trả người lao động	315		382.538.995	505.390.040
6. Chi phí phải trả	316		112.327.981	77.909.613
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		514.192.683	962.563.614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 20	2.212.468	2.212.468
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.993.470.106	13.802.064.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.993.470.106	13.802.064.058
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.825.542.202	73.048.149.668
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.825.542.202	73.048.149.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 21	96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 21	35.149.050.000	35.149.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 21	2.312.959.062	2.312.959.062
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 21	510.312.986	510.312.986
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	IV. 21	585.631.494	585.631.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 21	(78.732.411.340)	(61.509.803.874)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.727.327.573	128.730.129.319



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		250,03	249,70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	236.215.406.644	241.388.307.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	2.435.369	7.045.281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	236.212.971.275	241.381.262.549
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	219.022.213.870	220.685.036.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.190.757.405	20.696.225.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	19.311.296	48.008.328
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	1.152.935.416	90.307.425
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.152.935.416	90.307.425
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	29.228.558.375	26.449.686.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	7.136.166.064	1.246.539.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.307.591.154)	(7.042.299.860)
11. Thu nhập khác	31	V. 7	4.659.090.722	6.719.867.972
12. Chi phí khác	32	V. 8	1.574.107.033	2.458.307.840
13. Lợi nhuận khác	40		3.084.983.689	4.261.560.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.222.607.465)	(2.780.739.728)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.222.607.465)	(2.780.739.728)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.794)	(290)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2015


 Đặng Trần Hồng Quân
 Người lập biểu


 Đặng Trần Hồng Quân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Ninh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17.222.607.466)	(2.780.739.728)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 7,8	3.175.397.757	3.238.808.483
- Các khoản dự phòng	03		1.772.755.888	(4.066.743.207)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.311.296)	(725.622.454)
- Chi phí lãi vay	06		1.152.935.416	90.307.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.140.829.701)	(4.243.989.481)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.388.615.111	(2.506.992.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.727.396.120	(8.785.951.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.212.420.736)	15.974.780.402
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.293.997.238	6.470.590.060
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.064.324.583)	(90.307.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 16	(2.242.304.377)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		60.610.000	647.750.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(256.690.000)	(1.423.320.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.554.049.072	6.042.560.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(500.000.000)	(24.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 7	-	373.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.311.296	48.008.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(480.688.704)	397.308.328

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 13	2.650.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.868.000.000)	(7.792.005.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.659.841.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.218.000.000)	(9.451.847.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(144.639.632)	(3.011.978.558)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	1.412.803.147	4.424.781.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.268.163.515	1.412.803.147

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2015


 Đặng Trần Hồng Quân
 Người lập biểu


 Đặng Trần Hồng Quân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Ninh
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (tên giao dịch là Vung Tau Petroleum Trading and Services Joint Stock Company) tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500755050	01/08/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc Công ty**► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ : Số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 1, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

► Chi nhánh tại Bình Dương

Địa chỉ : Ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

► Chi nhánh Đồng Nai

Địa chỉ : (Nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	05/11/2010
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	15/11/2010

2. Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong NĂM và cho đến thời điểm lập báo cáo:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh thì Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Trong năm 2014, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm so với năm trước, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lại giảm so với cùng kỳ năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 10.777.917.489 đồng và 3.167.255.923 đồng. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty là có cơ sở, do dựa vào khả năng sinh lời và khả năng tạo ra nguồn tiền của hoạt động kinh doanh trong tương lai, sự hỗ trợ về mặt tài chính của các cổ đông và các bên liên quan của Công ty để thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30 năm
- Máy móc và thiết bị	3 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 37 năm (theo thời hạn sử dụng đất)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vỏ bình gas và van bình gas.

- Vỏ bình gas được phân bổ từ 24 đến 120 tháng.
- Van bình gas được phân bổ từ 36 đến 120 tháng.

11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thụ hồi.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
- Khoản thu nhập khác từ khoản tiền ký quỹ, đặt cọc vỏ bình ga không phải trả khách hàng được kết chuyển theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ phân bổ chi phí trên giá thành vỏ bình - Quy định cụ thể tại văn bản số 7776/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 6 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2010.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	465.237.900	326.506.700
Tiền gửi ngân hàng	802.925.615	1.086.296.447
Cộng	<u>1.268.163.515</u>	<u>1.412.803.147</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các khoản phải thu khách hàng (*)	40.422.038.606	46.822.110.690
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923

(*) Các khoản phải thu khách hàng khó đòi đã được dự phòng cho đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 35.731.186.830 đồng (thuyết minh IV.5).

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các khoản trả trước cho người bán	431.492.898	135.881.264

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ an toàn dầu khí Việt Nam	3.053.985.415	3.053.985.415
Công ty TNHH An Thuận	159.791.575	159.791.575
Phải thu nội bộ nhân viên	437.292.843	245.267.246
Phải thu khác	185.447.168	195.834.199
Cộng	<u>3.836.517.001</u>	<u>3.654.878.435</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2014</u>	<u>Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng</u>	<u>31/12/2014</u>
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	33.994.853.062	1.736.333.768	35.731.186.830
Dự phòng các khoản phải thu khác	2.319.805.139	67.485.567	2.387.290.706
Dự phòng các khoản nợ tạm ứng	176.646.098	(31.063.447)	145.582.651
Cộng	<u>36.491.304.299</u>	<u>1.772.755.888</u>	<u>38.264.060.187</u>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ tồn kho	68.382.717	1.012.190.841
Hàng hóa tồn kho	3.796.700.617	14.506.224.643
Hàng gửi bán	-	1.074.063.970
Cộng	3.865.083.334	16.592.479.454

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	481.229.302	1.028.084.445

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, chi phí kiểm định, chi phí sửa chữa và một số chi phí mang tính chất ngắn hạn khác

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.204.545.455	3.825.240.631
Tạm ứng CBCNV	219.214.796	221.887.142
Cộng	4.423.760.251	4.047.127.773

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	8.896.082.284	42.608.221.586	8.309.875.596	139.938.004	59.954.117.470
Mua sắm mới trong kỳ	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Kết chuyển khác	-	-	-	(45.652.290)	(45.652.290)
Tại 31/12/2014	8.896.082.284	43.108.221.586	8.309.875.596	94.285.714	60.408.465.180
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	156.096.823	1.157.040.142	94.285.714	1.407.422.679
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	3.237.741.494	9.643.940.811	5.759.259.900	116.477.778	18.757.419.983
Trích khấu hao	475.497.263	2.041.669.640	540.551.457	5.072.477	3.062.790.837
Thanh lý	-	-	-	-	-
Kết chuyển khác	-	-	-	(27.264.541)	(27.264.541)
Tại 31/12/2014	3.713.238.757	11.685.610.451	6.299.811.357	94.285.714	21.792.946.279
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	5.658.340.790	32.964.280.775	2.550.615.696	23.460.226	41.196.697.487
Tại 31/12/2014	5.182.843.527	31.422.611.135	2.010.064.239	-	38.615.518.901

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.11).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu - Nhà cửa vật kiến trúc - lần lượt là 490.111.000 đồng và 169.127.581 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Tại 01/01/2014	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Điều chỉnh	-	-	-
Tại 31/12/2014	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2014	575.183.182	69.502.049	644.685.231
Trích khấu hao	100.126.860	12.480.060	112.606.920
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại 31/12/2014	675.310.042	81.982.109	757.292.151
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2014	4.093.095.818	120.049.020	4.213.144.838
Tại 31/12/2014	3.992.968.958	107.568.960	4.100.537.918

Trong tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, bao gồm quyền sử dụng đất của kho Bến Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.045.355.212 đồng.

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất của căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Nguyên giá của căn nhà và quyền sử dụng đất là 490.110.000 đồng và 932.560.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của phần xây dựng và quyền sử dụng đất của căn nhà này tương ứng là 169.127.581 đồng và 932.560.000 đồng. Công ty đã nhiều lần làm văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này.

Ngày 04 tháng 6 năm 2014, căn cứ theo Văn bản số 1263/BXD-TTr của Bộ xây dựng gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại liên quan đến căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, TP. Vũng Tàu, thì Bộ xây dựng dự kiến ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu theo hướng:

" Không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết đơn của Công ty CP Thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu."

Công ty hiện vẫn đang chờ Bộ xây dựng ban hành Quyết định chính thức hướng giải quyết khiếu nại của Công ty về căn nhà 54 Lý Thường Kiệt, TP. Vũng Tàu.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vỏ bình gas	33.098.891.785	42.958.243.339
Van bình gas	172.217.606	253.257.842
Chi phí sửa chữa	409.399.396	515.253.910
Chi phí thuê kho	115.296.632	172.944.932
Chi phí khác	983.067.559	607.927.301
Cộng	34.778.872.978	44.507.627.324

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ Công ty TNHH MTV TM DV Văn Thanh	2.000.000	-
Ký quỹ mua gas của DNTN Vũ Ngọc Toán	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ mua gas của Công ty TNHH Huy Hồng	50.000.000	50.000.000
Cộng	102.000.000	100.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2014	Vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả	Tại 31/12/2014
DongA Bank (a)	5.474.994.500	-	(4.498.000.000)	976.994.500
Vay cá nhân (b)	-	2.650.000.000	(370.000.000)	2.280.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	5.474.994.500	2.650.000.000	(4.868.000.000)	3.256.994.500

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh (DongA Bank) để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành Viên - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí theo thư bảo lãnh số 0195-11/TBL-TDDN ngày 07 tháng 4 năm 2011 và Hợp đồng bảo lãnh số Z0195/11/HĐBL ngày 07 tháng 4 năm 2011; số tiền vay là 14.200.000.000 đồng; thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2011 đến ngày 3 tháng 11 năm 2011; lãi suất vay là 34,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 bồn chứa LPG dung tích 118 tấn và căn nhà, quyền sử dụng đất tại 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị của tài sản đảm bảo được đánh giá là 19.443.462.000 đồng. Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện thanh toán theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19 tháng 7 năm 2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh. DongA Bank đồng ý điều chỉnh lãi suất vay xuống 15%/năm nếu Công ty thực hiện thanh toán nợ và lãi vay tuân thủ theo lịch trình của Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty đang thực hiện đúng theo lịch trình trả nợ cam kết với DongA Bank.

Số dư gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2014 còn lại là = 976.994.500 đồng

(b) Vay cá nhân chủ yếu là vay cán bộ công nhân viên Công ty. Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn lưu động. Lãi suất vay từ 0,75%/tháng cho đến 1%/tháng.

14. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH An Thuận	17.514.386.253	26.714.737.057
Các nhà cung cấp khác	4.120.772.381	2.717.155.417
Cộng	<u>21.635.158.634</u>	<u>29.431.892.474</u>

15. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Người mua trả tiền trước	767.553.795	833.437.269

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2014</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.123.683.225	658.058.620	1.781.741.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.242.304.377	-	2.242.304.377	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.330.490	44.953.554	190.903.732	18.380.312
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	936.995.841	24.242.400	24.242.400	936.995.841
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	124.201.682	162.758.374	5.000.000	281.960.056
Cộng	<u>4.591.515.615</u>	<u>890.012.948</u>	<u>4.244.192.354</u>	<u>1.237.336.209</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.15 và thuyết minh V.9

Năm 2014, Kết quả hoạt động kinh doanh lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền lương phải trả cho nhân viên Văn phòng	148.311.824	246.221.916
Tiền lương phải trả cho nhân viên Chi nhánh	234.227.171	259.168.124
Cộng	<u>382.538.995</u>	<u>505.390.040</u>

18. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên Văn phòng	-	-
Tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên Chi nhánh	-	-
Phí kiểm toán năm 2013	60.000.000	60.000.000
Chi phí phải trả khác	52.327.981	17.909.613
Cộng	<u>112.327.981</u>	<u>77.909.613</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	210.667.232
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	104.586.421	156.637.376
Các khoản khác	409.606.262	595.259.006
Cộng	<u>514.192.683</u>	<u>962.563.614</u>

20. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Vô bình	10.993.470.106	13.802.064.058

21. Vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000 VND

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2013	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(58.671.730)	75.886.223
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	(2.780.740)	(2.780.740)
Điều chỉnh theo Biên bản của Cơ quan Thuế						(57.334)	(57.334)
Tại 31/12/2013	<u>96.000.000</u>	<u>35.149.050</u>	<u>2.312.959</u>	<u>510.313</u>	<u>585.631</u>	<u>(61.509.804)</u>	<u>73.048.149</u>
Tại 01/01/2014	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(61.509.804)	73.048.149
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	-	(17.222.607)	(17.222.607)
Điều chỉnh theo Biên bản của Cơ quan Thuế							
Tại 31/12/2014	<u>96.000.000</u>	<u>35.149.050</u>	<u>2.312.959</u>	<u>510.313</u>	<u>585.631</u>	<u>(78.732.411)</u>	<u>55.825.542</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	236.215.406.644	241.388.307.830
Các khoản giảm trừ:	2.435.369	7.045.281
- Hàng bán bị trả lại	1.003.551	4.976.364
- Giảm giá hàng bán	1.431.818	2.068.917
Doanh thu thuần	236.212.971.275	241.381.262.549

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn hàng bán	219.022.213.870	220.685.036.717

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.311.296	48.008.328

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	1.152.935.416	-
Chi phí lãi thuê tài chính	-	90.307.425
Cộng	1.152.935.416	90.307.425

Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh đầy đủ chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả (theo lãi suất đã điều chỉnh là 15%/năm theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19/7/2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á), trong năm 2012, năm 2013 và năm 2014 với số tiền ước tính lần lượt là 857.932.499 đồng; 1.517.165.416 đồng và 467.544.167 đồng;

Nếu số tiền lãi vay phải trả nêu trên được ghi nhận đầy đủ thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm 467.544.167 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 420) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày cuối năm và đầu năm sẽ tăng thêm một khoản lỗ tương ứng với số tiền lần lượt là 2.842.642.082 đồng và 2.375.097.915 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Nợ phải trả" (Mã số 300) tại ngày cuối năm và đầu năm cũng sẽ tăng thêm một khoản tương ứng.

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên bán hàng	3.481.734.463	3.047.926.333
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	11.514.812.621	9.952.780.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.644.520.073	1.320.543.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.091.698.170	11.663.920.281
Chi phí khác bằng tiền	495.793.048	464.515.778
Cộng	29.228.558.375	26.449.686.831

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	2.798.846.554	2.822.144.703
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	118.191	6.182.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.293.366	1.497.190.088
Chi phí dự phòng	1.881.385.627	640.836.061
Hoàn nhập dự phòng	(108.629.739)	(4.707.579.268)
Thuế, phí và lệ phí	43.752.400	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.399.665	890.148.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	-	97.617.808
Cộng	7.136.166.064	1.246.539.764

7. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu thanh lý tài sản	-	373.300.000
Doanh thu ký quỹ vỡ bình	3.632.009.452	3.567.163.821
Thu nhập từ cần xe	-	350.008.316
Các khoản thu nhập khác	1.027.081.270	2.429.395.835
Cộng	4.659.090.722	6.719.867.972

8. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	449.492.037
Các khoản chi phí khác	1.574.107.033	2.008.815.803
Cộng	1.574.107.033	2.458.307.840

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2014 được ước tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.222.607.465)	(2.780.739.728)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.822.948.833	801.428.690
Các khoản chi phí không được trừ	1.822.948.833	801.428.690
Các khoản điều chỉnh giảm	18.084.650	-
Hoàn nhập dự phòng	18.084.650	-
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.417.743.282)	(1.979.311.038)
<i>Trong đó:</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập chính)	(15.417.743.282)	(1.979.311.038)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập chuyển nhượng bất động sản)	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH An Thuận	Giám đốc Công ty TNHH An Thuận Bà Trần Thị Lài, là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	Giám đốc của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông là Ông Lê Quý Bình, thành viên Hội đồng Quản trị (còn đang tranh chấp về mặt pháp lý) của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Bán khí hóa lỏng LPG	36.894.730.324	35.385.776.192
Mua khí hóa lỏng LPG	88.868.838.666	213.754.465.203
Thu tiền bán hàng	12.146.000.000	-
Phí chiết nạp gas	645.208.632	518.181.113
Bù trừ công nợ	24.451.381.182	34.867.595.079
Trả nợ thay Công ty An Thuận	509.000.000	-
Giao dịch khác	-	-
Bị phạt hợp đồng	-	-
Đã trả mua khí hóa lỏng LPG	73.871.667.778	160.449.000.000
Công ty An Thuận trả nợ thay	415.000.000	1.100.000.000
Mượn gas Công ty An Thuận	13.731.477.913	21.221.974.669
Mua lại gas mượn của Công ty An Thuận	-	21.221.974.669
Đã trả gas mượn Công ty An Thuận	13.731.477.913	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Năm 2014	Năm 2013
Tiền thù lao và tiền thưởng	-	12.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm 2014	Năm 2013
Tiền lương và tiền thưởng	591.287.076	670.021.847

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan / Công nợ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền bán hàng (Xem thuyết minh IV.2)	1.747.432.923	1.747.432.923
Phải trả tiền mua hàng (Xem thuyết minh IV.14)	17.514.386.253	26.714.737.057
Phải thu khác (Xem thuyết minh số IV.4)	159.791.575	159.791.575

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Đối với các nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty dự phòng nợ phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	5.474.994.500	-	-	5.474.994.500
Phải trả người bán	29.431.892.474	-	-	29.431.892.474
Chi phí phải trả	77.909.613			77.909.613
Các khoản phải trả khác	962.563.614	13.802.064.058	-	14.764.627.672
Cộng	35.947.360.201	13.802.064.058	-	49.749.424.259
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	3.256.994.500	-	-	3.256.994.500
Phải trả người bán	21.635.158.634	-	-	21.635.158.634
Chi phí phải trả	112.327.981	-	-	-
Các khoản phải trả khác	514.192.683	10.993.470.106	-	11.507.662.789
Cộng	25.518.673.798	10.993.470.106	-	36.399.815.923

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.268.164	-	1.412.803	-	1.268.164	1.412.803
Phải thu khách hàng	40.422.039	35.731.187	46.822.111	33.994.853	4.690.852	12.827.258
Phải thu khác	3.836.517	2.387.291	3.654.878	2.319.805	1.449.226	1.335.073
Cộng	45.526.719	38.118.478	51.889.792	36.314.658	7.408.242	15.575.134

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	3.256.994.500	5.474.994.500	3.256.994.500	5.474.994.500
Phải trả người bán	21.635.158.634	29.431.892.474	21.635.158.634	29.431.892.474
Chi phí phải trả	112.327.981	77.909.613	112.327.981	77.909.613
Các khoản phải trả khác	11.507.662.789	14.764.627.672	11.507.662.789	14.764.627.672
Cộng	36.512.143.904	49.749.424.259	36.512.143.904	49.749.424.259

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2015


Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu


Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Ninh
Tổng Giám đốc



Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**

ĐC : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P. 8, Q. Gò Vấp, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Văn Phòng Giao Dịch :**

ĐC : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K 300, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : fac@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**

ĐC : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, Phường Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT : (058) 389 5777 Fax : (058) 389 3377
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**

ĐC : 169 Trương Công Định, P. 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : (064) 354 3866 - 221 0287 Fax : (064) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**

ĐC : 159B Trần Quý Cáp, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
ĐT : (0510) 222 6889 Fax : (0510) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn